

Thứ năm, ngày 3 tháng 8 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index giảm gần 10 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 4/8/2023		●	
Tuần 31/7-4/8/2023		●	
Tháng 08/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau khi giằng co quanh ngưỡng 1,120, VN-Index giảm và kết phiên tại mốc 1,210.95, giảm gần 10 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 7/18 ngành tăng điểm, trong đó ngành Bán lẻ giao dịch tích cực nhất trong hôm nay. Ở chiều ngược lại, ngành Dầu khí dẫn đầu đà giảm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Thị trường hiện tại đang rung lắc tại vùng giá cao, nhà đầu tư nên cẩn trọng trong những phiên giao dịch tới. Ngưỡng hỗ trợ hiện tại của VN-Index là 1,200.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 3/8/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

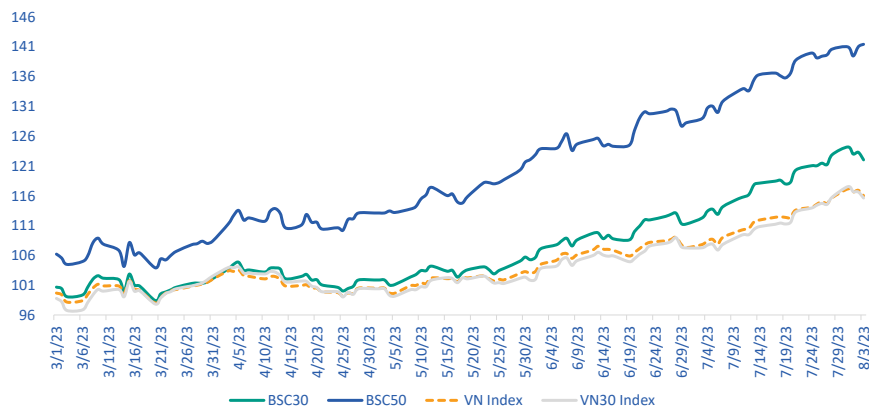
Điểm nhấn:

- VN-Index **-9.48** điểm, đóng cửa **1210.95** điểm. HNX-Index **-1.54** điểm, đóng cửa **239.77** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **SAB (+0.43)**, **MWG (+0.38)**, **ACB (+0.35)**, **MSN (+0.33)**, **GEX (+0.12)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VHM (-2.02)**, **VNM (-1.88)**, **VCB (-1.1)**, **HPG (-0.97)**, **BID (-0.72)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **20,458** tỷ đồng, tăng **19.68%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 21,618 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 13.29 điểm. Thị trường có **154** mã tăng, 62 mã tham chiếu, **311** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-69.44** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-88.08 tỷ)**, **VND (-60.01 tỷ)**, **MWG (-53.93 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **35.37** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **-1.02%**. Các mã diễn biến tích cực: **DCM (+2.31%)**, **MWG (+1.93%)**, **MSN (+1.06%)**
- BSC50 **+0.29%**. Các mã diễn biến tích cực: **PET (+4.07%)**, **DGW (+3.70%)**, **FRT (+3.40%)**

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



Báo cáo doanh nghiệp chi tiết xem tại:

[Link](#)

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1210.95**

Giá trị: 20458.39 tỷ **-9.48 (-0.77%)**

Khối ngoại (ròng): -69.44 tỷ

HNX-INDEX **239.77**

Giá trị: 1743.04 tỷ **-1.54 (-0.64%)**

Khối ngoại (ròng): 35.37 tỷ

UPCOM-INDEX **91.02**

Giá trị: 970.12 tỷ **0.14 (0.15%)**

Khối ngoại (ròng): -54.61 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	79.6	-2.16%
Giá vàng	1,935	-0.48%
Tỷ giá USD/VND	23,803	0.13%
Tỷ giá EUR/VND	25,935	-0.13%
Tỷ giá JPY/VND	16,619	0.41%
LS liên NH 1 tháng	1.8%	0.17%
LS TPCP 5 năm	2.0%	-0.08%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
CTG	78.44	HPG	-88.08
DCM	78.27	VND	-60.01
MSN	66.70	MWG	-53.93
CTF	54.09	CTD	-31.96
FRT	30.33	VCB	-26.14

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường phái sinh	Trang 2
Thống kê thị trường	Trang 3
Danh mục BSC30	Trang 4
Danh mục BSC50	Trang 5
Báo cáo mới nhất	Trang 6
Khuyến cáo sử dụng	Trang 7

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 3/8

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	79.62	-2.16%	1.06%	13.88%	-11.28%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	83.53	-1.62%	1.18%	12.17%	-12.26%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.78	-3.36%	-2.24%	16.12%	4.21%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.49	-2.79%	-7.59%	-7.90%	-69.89%		
TTF Gas	EUR/MWh	28.74	5.97%	-1.82%	-15.29%	-85.57%		
Vàng	Ounce	1934.74	-0.48%	-1.89%	0.69%	9.62%		PNJ
Bạc	Ounce	23.71	-2.55%	-4.84%	3.61%	18.32%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1429.75	-1.18%	-7.53%	-2.59%	4.38%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	17.40	26.00%	26.27%	22.97%	-13.65%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	129.80	-0.31%	-0.23%	-1.29%	-14.66%	SRC, CSM	DPR, PHR
Đường	LB	24.20	-0.78%	-0.78%	3.77%	36.18%	VNM, GTN	SBT, LSS
Cà phê	LB	166.95	1.46%	2.33%	1.06%	-22.22%	VCF, CTP	CTP, DLG
Ure	USD/T	415.00	1.22%	10.67%	38.10%	-42.56%		DPM, DCM
Niken	LB	22143.00	0.30%	-0.26%	8.51%	-1.30%		PC1
Đồng	LB	3.83	-1.34%	-1.50%	1.23%	10.43%	CAV, SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3756.00	-0.50%	-0.11%	0.89%	-7.51%		HPG
Nhôm	Ton	2214.50	-1.82%	0.07%	2.64%	-6.88%	CAV, SAM	
Quặng sắt	Ton	111.00	0.00%	-4.72%	-0.45%	-5.13%	HPG	
Than đá	Ton	134.00	-0.74%	0.00%	-7.59%	-65.95%	HT1, HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên 2/8, dầu thô WTI giảm 2.16% xuống 79.62 USD/thùng, trong khi dầu thô Brent giảm 1.62% xuống 83.53 USD/thùng.
- Giá dầu đóng cửa giảm khoảng 2% sau khi tăng mạnh bất chấp dự trữ dầu thô của Mỹ giảm lịch sử, do các nhà đầu tư giảm bớt rủi ro sau khi một cơ quan xếp hạng lớn đã hạ xếp hạng tín dụng của chính phủ Mỹ.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.48% xuống 1,935.77 USD/ounce, sau khi tăng khoảng 0.6% trước đó bởi cơ quan xếp hạng tín dụng Fitch hạ cấp tín dụng của chính phủ Mỹ. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12 đóng cửa giảm 0.2% xuống 1,975 USD/ounce.
- Giá vàng giảm do USD tăng và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ mạnh sau khi số liệu cho thấy số lượng việc làm trong lĩnh vực tư nhân trong tháng 7 tăng nhiều hơn so với dự kiến.

Giá than luyện cốc

- Than luyện cốc giao tháng 9 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên, Trung Quốc đóng cửa tăng 2.43% lên 1,514.5 CNY (210.88 USD)/tấn, cao nhất kể từ ngày 26/7, trong khi than cốc tăng 1.2% lên 2,355.5 CNY/tấn, cao nhất kể từ 19/4.
- Giá than luyện cốc tại Đại Liên đóng cửa lên mức cao nhất một tuần sau khi đạt mức cao nhất trong hơn 3 tháng trước đó, do nguồn cung tại miền bắc Trung Quốc bị gián đoạn bởi những cơn bão tồi tệ nhất trong hơn một thập kỷ.

Giá hàng hóa khác

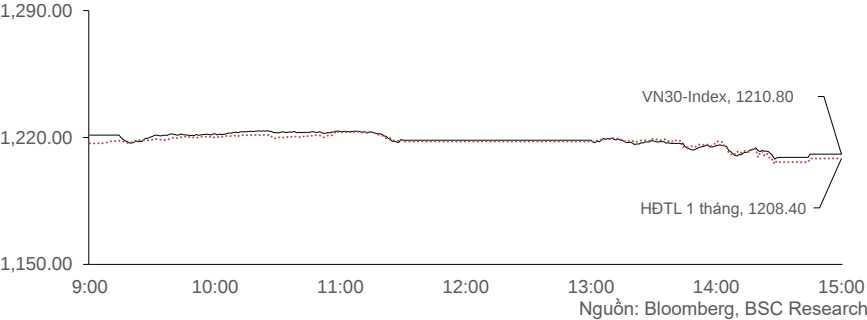
- Đường thô kỳ hạn tháng 10 đóng cửa giảm 0.19 US cent hay 0.8% xuống 24.20 US cent/lb.

	3/8	% 3/8	2/8	% 2/8	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1210.95	-0.78%	1220.43	17.29%	1.14%	6.97%
S&P 500			4513.39	-1.38%	-1.17%	1.42%
HDTL S&P500	4515.00	-0.49%	4537.25	12.50%	-1.08%	0.51%
Shang-hai	3280.46	0.58%	3261.69	-0.17%	1.98%	1.08%
Euro Stoxx	4300.70		4336.50	2.26%	-3.30%	-2.06%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1207.00	-0.90%	-3.80	47.4%	84	12/21/2023	140
VN30F2403	1208.50	-0.55%	-2.30	145.8%	59	3/21/2024	231
VN30F2308	1208.40	-0.79%	-2.40	23.8%	191,841	8/17/2023	14
VN30F2309	1207.80	-0.92%	-3.00	0.0%	557	9/21/2023	49

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -10.52 điểm xuống 1210.8 điểm, biên độ dao động 16.51 điểm. Các cổ phiếu như VNM, HPG, VHM, VPB, và STB đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 mất đà từ cuối phiên sáng và đóng cửa -0.78% so với phiên trước đó. Thanh khoản thị trường nằm trên đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, tất cả các HĐTL đều tăng trừ VN30F2309. Xét về vị thế mở, tất cả các HĐTL đều tăng trừ HĐTL VN30F2312.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMWG2214	5/9/2023	33	10:1	187,400	2.62%	46,058	810	15.71%	711	1.14	54,081	52,700	52,700
CMBB2211	31/8/2023	28	3:1	86,300	22.94%	22,903	80	14.29%	3	27.41	23,174	18,850	18,850
CMSN2215	5/9/2023	33	10:1	327,700	19.98%	102,000	130	8.33%	30	4.31	103,300	86,100	86,100
CMWG2215	1/11/2023	90	10:1	1,195,300	5.82%	44,572	1,130	5.61%	934	1.21	55,765	52,700	52,700
CMWG2303	2/10/2023	60	20:1	114,900	1.74%	31,035	1,140	5.56%	1,106	1.03	53,618	52,700	52,700
CMWG2302	9/11/2023	98	6:1	782,000	4.91%	49,525	970	5.43%	975	1.00	55,290	52,700	52,700
CMWG2305	24/5/2024	295	4:1	1,460,800	8.11%	35,658	5,380	3.86%	4,760	1.13	56,974	52,700	52,700
CMWG2304	2/1/2024	152	20:1	188,700	4.87%	33,676	1,090	3.81%	996	1.09	55,269	52,700	52,700
CACB2208	5/9/2023	33	3:1	1,380,400	-0.13%	17,945	1,640	3.14%	1,672	0.98	23,420	23,450	23,450
CVNM2303	1/12/2023	120	10:1	900	9.52%	67,791	1,210	2.54%	776	1.56	79,509	72,600	72,600
CMSN2303	2/10/2023	60	10:1	402,500	4.99%	77,999	1,240	2.48%	1,039	1.19	90,399	86,100	86,100
CVNM2305	26/2/2024	207	10:1	100	17.57%	71,020	1,480	2.07%	737	2.01	85,353	72,600	72,600
CMSN2301	30/10/2023	88	10:1	27,400	5.90%	73,979	1,720	1.78%	1,437	1.20	91,179	86,100	86,100
CMSN2304	1/12/2023	120	10:1	21,500	8.80%	75,678	1,800	1.69%	1,404	1.28	93,678	86,100	86,100
CMSN2306	26/2/2024	207	10:1	3,100	15.56%	79,999	1,950	1.56%	1,369	1.42	99,499	86,100	86,100
CMSN2307	26/6/2024	328	10:1	5,100	23.46%	82,999	2,330	1.30%	1,499	1.55	106,299	86,100	86,100
CFPT2214	1/11/2023	90	9:1	126,800	2.72%	65,343	2,400	1.27%	2,234	1.07	85,977	83,700	83,700
CPOW2304	25/3/2024	235	2:1	100	34.47%	16,333	910	1.11%	424	2.14	18,153	13,500	13,500
CMSN2302	24/5/2024	295	6:1	116,100	8.15%	66,000	4,520	0.89%	4,151	1.09	93,120	86,100	86,100
CVIC2305	26/2/2024	207	8:1	88,300	23.42%	61,111	1,340	0.75%	555	2.41	71,831	58,200	58,200
Tổng				6,515,400	11.27%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 3/8/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.
- CMWG2214 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 15.71%. Giá trị giao dịch tăng 41.69%. CMBB2215 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.9%.
- CMWG2214, CMBB2211, CMSN2215, và CMWG2215 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2305, CHPG2314, CHPG2306, và CPDR2301 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2305, CHPG2226, CSTB2224, và CHPG2302 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SAB	161.50	1.64	0.43	280200
MWG	52.70	1.93	0.38	8.00MLN
ACB	23.45	1.52	0.35	17.01MLN
MSN	86.10	1.06	0.33	1.88MLN
GEX	23.50	2.40	0.12	18.79MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	60.10	-2.91	-2	2.94MLN
VNM	72.60	-4.60	-2	2.92MLN
VCB	90.60	-0.98	-1	837900
HPG	26.85	-2.36	-1	58.03MLN
BID	48.55	-1.12	-1	2.09MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PIT	5.67	6.98	0.00	90300.00
ABR	15.40	6.94	0.01	11800
L10	23.10	6.94	0.00	600
SMA	8.36	6.91	0.00	10200
MHC	7.75	6.90	0.01	454000

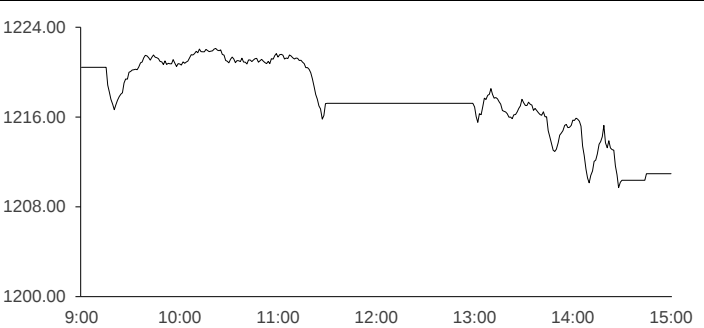
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	60.10	-2.91	-2.02	2.94MLN
VNM	72.60	-4.60	-1.88	2.92MLN
VCB	90.60	-0.98	-1.10	837900.00
HPG	26.85	-2.36	-0.97	58.03MLN
BID	48.55	-1.12	-0.72	2.09MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

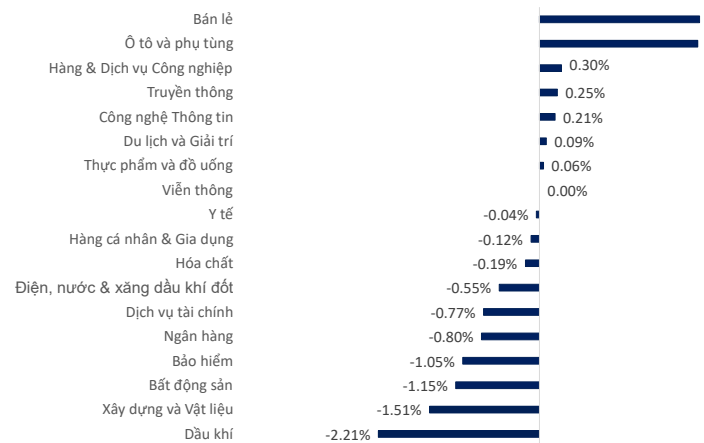
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	14.40	1.41	0.24	30600
SHS	15.30	0.66	0.13	14.97MLN
CEO	19.30	1.05	0.13	9.63MLN
VC7	22.90	9.57	0.07	1.34MLN
HTP	30.60	2.00	0.05	2000

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVS	33.00	-2.94	-0.39	7.40MLN
NVB	14.70	-2.65	-0.37	923500
IDC	47.50	-1.86	-0.34	4.24MLN
HUT	23.80	-2.06	-0.27	6.38MLN
THD	40.00	-0.50	-0.12	8100

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

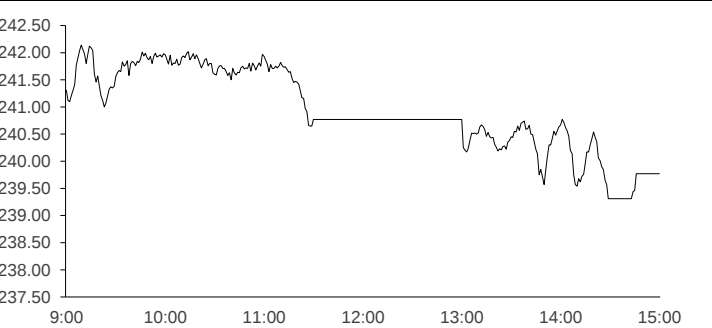
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HCT	8.80	10.0	0.00	100
VC7	22.90	9.6	0.07	1.34MLN
MCF	10.40	9.5	0.01	211700
CKV	13.00	8.3	0.00	1000
TFC	8.00	8.1	0.01	100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VLA	29.00	-9.94	-0.01	700
QTC	12.20	-9.63	0.00	300
SJ1	12.20	-9.63	-0.02	2800
TMX	11.00	-9.09	0.00	2000
CMC	8.80	-8.33	0.00	9700

Hình 2

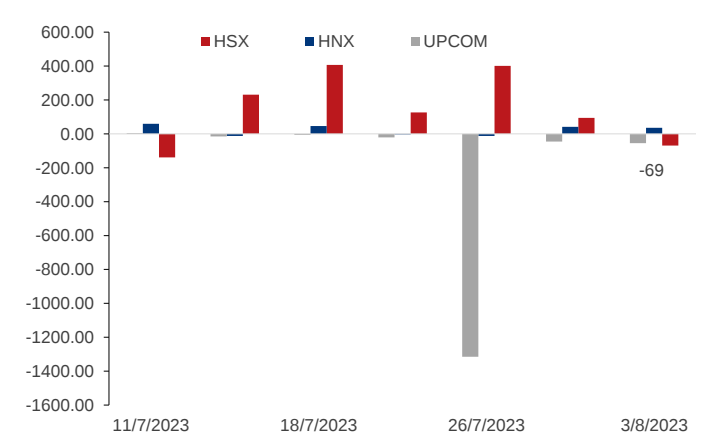
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục BSC30

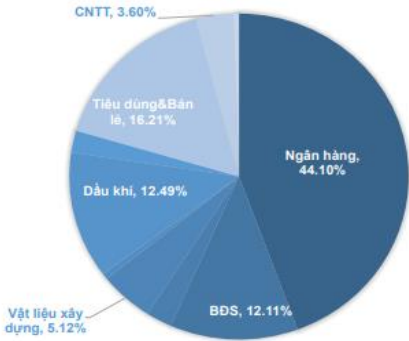
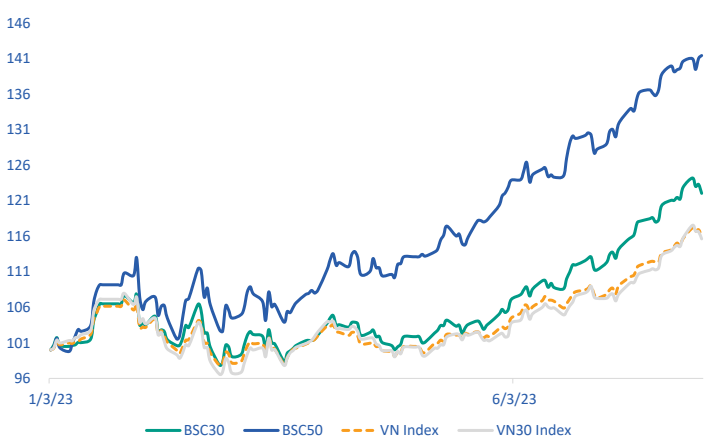
Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo
VCB	Ngân hàng	90.6	-1.0%	0.8	22,016	3.3	7,311	12.4	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	48.6	-1.1%	1.0	10,678	4.4	4,208	11.5	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	21.7	-1.4%	1.2	6,334	15.1	3,972	5.5	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	33.5	-1.2%	1.4	5,123	6.1	14,982	2.2		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	18.9	-0.3%	1.4	4,273	9.1	14,982	1.3	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	28.6	-1.7%	1.3	2,344	25.7	4,640	6.2	31,200	30.0%	Link
GVR	BĐS KCN	21.8	-0.5%	1.1	3,791	1.8	4,603	4.7	19,100	23.2%	Link
KBC	BĐS KCN	32.1	-0.2%	1.6	1,070	8.0	4,880	6.6	29,800	29.2%	Link
IDC	BĐS KCN	47.5	-1.9%	1.8	682	8.8			52,400	42.8%	Link
VGC	BĐS KCN	47.2	-2.5%	1.8	920	2.8	1,217	38.8		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	26.9	-2.4%	1.0	6,788	67.9	1,916	14.0	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	60.1	-2.9%	0.9	11,378	7.9	1,896	31.7	68,300	10.6%	Link
VRE	BĐS	28.4	-1.7%	1.1	2,806	8.2	5,227	5.4	36,200	23.9%	Link
KDH	BĐS	35.3	-1.5%	0.4	1,099	3.3	1,576	22.4	37,700	32.5%	Link
NLG	BĐS	38.4	-0.4%	1.6	641	5.2	2,557	15.0	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	74.1	0.0%	1.5	1,224	10.9	14,120	5.2	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	38.6	-1.4%	1.3	657	5.7	6,793	5.7	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	33.2	2.3%	0.8	764	8.2	2,625	12.6	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	99.6	-0.8%	0.7	8,288	2.0	2,292	43.5	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	40.1	-2.1%	1.1	2,215	3.6	1,340	29.9	45,000	20.4%	Link
PVS	Dầu khí	33.0	-2.9%	1.1	686	10.7	993	33.2	33,000	6.3%	Link
PVD	Dầu khí	25.2	-2.7%	1.4	609	5.9	7,698	3.3	26,000	49.0%	Link
POW	Tiện ích	13.5	-1.5%	1.1	1,375	4.9	3,895	3.5	14,500	55.8%	Link
VNM	Bán lẻ	72.6	-1.4%	1.2	6,597	9.3	2,605	27.9	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	86.1	1.1%	1.2	5,356	7.0	3,456	24.9	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	52.7	1.9%	1.5	3,351	18.4	7,475	7.1	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	81.3	-0.2%	0.8	1,159	2.0	2,965	27.4	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	77.5	-0.4%	1.2	618	3.3	12,800	6.1	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	56.6	0.0%	0.6	742	2.4	7,059	8.0	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	83.7	0.2%	0.8	4,622	3.3	5,901	14.2	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	-1.02%	0.29%	-0.78%	-0.86%
1 tuần	0.65%	1.27%	1.14%	0.93%
1 tháng	13.23%	14.09%	10.30%	10.97%
3 tháng	20.81%	24.64%	16.37%	16.46%

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	30.9	-0.5%	1.1	6,456	10.9	3,636	8.5	1.3	27.0%	15.9%
ACB	Ngân hàng	23.5	1.5%	1.0	3,960	17.2	3,723	6.3	1.4	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	17.2	-1.1%	0.9	2,163	1.7	2,765	6.2	1.3	20.0%	22.3%
LPB	Ngân hàng	17.0	1.2%	1.5	1,274	5.9	2,135	7.9	1.1	4.1%	15.9%
VIB	Ngân hàng	20.7	-0.2%	1.3	2,278	3.6	3,530	5.8	1.5	20.5%	28.5%
VND	Chứng khoán	19.8	-2.0%	2.0	1,048	41.1	467	42.4	1.6	23.9%	3.8%
TPB	Ngân hàng	18.5	-2.4%	1.1	1,766	5.6	2,697	6.8	1.3	28.9%	19.8%
SSI	chứng khoán	28.5	-1.7%	1.7	1,858	19.0	1,096	26.0	2.0		9.1%
CII	Xây dựng	21.2	-2.3%	1.9	262	10.8	42	506.7	1.0	9.0%	0.2%
C4G	Xây dựng	14.5	1.4%	2.1	213	4.8	791	18.3	1.3	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	64.0	1.1%	1.9	207	3.2	916	69.9	0.6	48.3%	0.8%
HHV	Xây dựng	16.1	-0.3%	1.7	230	5.7	939	17.1	0.7	4.9%	4.2%
LCG	Xây dựng	14.3	0.7%	2.2	117	9.5	492	28.9	1.1	3.1%	3.7%
BCM	KCN	77.4	-0.6%	0.9	3,483	0.5	388	199.7	4.7	2.7%	3.1%
HUT	KCN	23.8	-2.1%	1.5	361	6.6	152	157.1	2.1	1.9%	1.3%
PHR	KCN	52.3	-0.6%	1.5	308	1.2	6,557	8.0	2.1	15.3%	26.8%
SZC	KCN	37.0	-0.5%	1.9	193	2.0	1,393	26.6	2.7	3.0%	10.8%
HSG	Vật liệu	18.7	-0.5%	2.1	501	12.5	(2,105)		1.1	19.8%	-11.7%
HT1	Vật liệu	16.9	-0.3%	1.5	280	0.8	166	101.7	1.3	3.4%	1.2%
NKG	Vật liệu	18.9	-1.8%	2.3	216	10.2	(2,875)		0.9	10.6%	-13.1%
PTB	Vật liệu	54.0	1.3%	1.1	157	1.9	5,293	10.2	1.4	16.9%	13.7%
KSB	Vật liệu	31.8	-1.1%	1.7	105	4.4	1,291	24.6	1.2	3.2%	5.0%
NVL	BĐS	18.6	1.1%	1.0	1,573	34.1	(100)		1.0	3.8%	-0.5%
DXG	BĐS	18.7	0.8%	2.3	496	24.3	(205)		1.2	18.8%	-1.3%
HDC	BĐS	37.0	-0.5%	1.6	217	13.8	2,189	16.9	2.7	2.0%	17.2%
DIG	BĐS	25.6	1.2%	2.6	679	29.7	138	185.0	2.0	5.7%	1.1%
IJC	BĐS	17.0	1.2%	2.1	186	3.9	1,491	11.4	1.2	6.4%	10.2%
BSR	Dầu khí	20.1	-1.0%	1.4	2,710	11.5	4,750	4.2	1.2	0.4%	33.2%
PVT	Dầu khí	23.5	0.6%	1.2	330	5.2	3,018	7.8	1.1	14.3%	15.9%
PLC	Săm lốp	38.8	-0.5%	1.8	136	0.4	1,202	32.3	2.5	1.3%	7.6%
DRC	Tiện ích	24.0	2.6%	1.2	124	1.6	1,971	12.2	1.6	10.4%	13.4%
REE	Tiện ích	64.9	0.0%	0.8	1,153	2.4	6,452	10.1	1.6	49.0%	14.9%
GEX	Tiện ích	23.5	2.4%	2.0	870	19.0	372	63.2	1.6	12.2%	2.5%
NT2	Tiện ích	29.5	1.0%	0.7	369	1.0	2,473	11.9	1.8	15.5%	15.6%
HDG	Tiện ích	31.8	-2.0%	1.7	423	2.7	2,687	11.8	1.7	25.2%	15.7%
PC1	Tiện ích	27.8	-0.4%	1.3	326	4.0	926	30.0	1.5	5.8%	5.1%
GEG	Tiện ích	15.4	-1.9%	1.1	228	1.1	845	18.2	1.4	45.9%	5.2%
BCG	Dầu khí	11.4	2.3%	2.2	263	12.9	(78)		0.9	1.9%	-0.6%
SAB	Bán lẻ	161.5	1.6%	0.2	4,503	2.0	6,863	23.5	4.3	62.3%	19.1%
QNS	Bán lẻ	50.7	-0.2%	0.6	787	1.7	4,226	12.0	2.0	16.8%	17.5%
FRT	Bán lẻ	79.0	3.4%	1.5	468	9.5	(328)		6.2	32.8%	-2.5%
DGW	Bán lẻ	56.0	3.7%	2.0	407	10.8	3,066	18.3	3.6	23.4%	21.7%
DBC	Bán lẻ	26.1	2.4%	2.0	275	17.2	(48)		1.4	6.5%	-0.2%
PET	Bán lẻ	30.7	4.1%	2.3	132	2.6	910	33.7			3.7%
BAF	Bán lẻ	22.9	-2.3%		143	4.0	1,206	19.0	1.7	0.1%	10.0%
ANV	Thủy sản	36.2	0.0%	1.6	209	2.6	2,092	17.3	1.6	3.8%	9.3%
VSC	Logistics	34.9	1.6%	0.5	184	1.8	1,479	23.6	1.5	3.4%	6.4%
HAH	Logistics	49.9	2.8%	1.2	153	5.7	8,037	6.2	1.4	4.8%	25.5%
CTR	Công nghệ	72.0	-0.8%	1.4	358	0.5	4,223	17.0	4.9	9.9%	31.9%
TNG	Dệt may	21.2	0.5%	1.7	105	1.8	2,384	8.9	1.5	24.3%	19.3%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisititc, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2022	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click

Danh sách các báo cáo Cập nhật KQKD BSC đã phát hành gần đây

STT	MÃ CK	Ngày cập nhật	STT	MÃ CK	Ngày cập nhật	STT	MÃ CK	Ngày cập nhật
1	IJC	03/08/2023						
2	DGC	03/08/2023						
3	BSR	03/08/2023						
4	PVT	03/08/2023						
5	DCM	03/08/2023						
6	VHC	02/08/2023						

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính
Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh
Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639